



NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
SỐ 54A NGUYỄN CHÍ THANH – P.LÁNG THƯỢNG – Q.ĐỐNG ĐA – TP.HÀ NỘI
TEL:024.37710981 - 024.37713906 FAX: 024.37718899

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2020

Bao gồm:

- 1 ◇ Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- 2 ◇ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- 3 ◇ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất;
- 4 ◇ Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, tháng 1 năm 2021

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	5.1	2,204,642	2,495,237
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	5.2	1,850,921	4,070,948
III	TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	5.3	16,977,765	20,578,997
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		14,730,353	18,556,328
2	Cho vay các TCTD khác		2,247,412	2,135,589
3	Dự phòng rủi ro		-	(112,920)
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	5.4	21,050	55,796
1	Chứng khoán kinh doanh		39,287	127,927
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(18,237)	(72,131)
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	-	-
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	5.6	78,497,568	62,708,342
1	Cho vay khách hàng	5.6.1	79,340,579	63,594,389
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.6.2	(843,011)	(886,047)
VII	HOẠT ĐỘNG MUA NỢ	5.7	-	8,693
1	Mua nợ		3,750	9,150
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3,750)	(457)
VIII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	5.8	55,676,927	45,635,748
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		55,845,414	44,572,060
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	1,533,388
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(168,487)	(469,700)
IX	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	5.9	22,036	10,036
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		22,036	10,036
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		308,751	330,514
1	Tài sản cố định hữu hình	5.10	127,909	161,256
a	Nguyên giá tài sản cố định		700,273	744,401
b	Hao mòn tài sản cố định		(572,364)	(583,145)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b	Hao mòn tài sản cố định		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	5.11	180,842	169,258
a	Nguyên giá tài sản cố định		468,203	503,315
b	Hao mòn tài sản cố định		(287,361)	(334,057)
XI	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	5.12	1,032,510	1,059,826
1	Nguyên giá bất động sản đầu tư		1,253,600	1,253,600
2	Hao mòn bất động sản đầu tư		(221,090)	(193,774)
XII	TÀI SẢN CÓ KHÁC	5.13	20,105,455	20,023,809
1	Các khoản phải thu		13,398,020	11,253,773
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,640,237	4,028,547
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		46	-
4	Tài sản có khác		5,161,649	5,527,754
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		45,071	55,054
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1,094,497)	(786,265)
	TỔNG TÀI SẢN		176,697,625	156,977,946

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	5.14	20,734	24,040
II	TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	5.15	56,025,723	47,017,860
1	Tiền gửi của các TCTD khác	5.15.1	22,447,288	19,211,556
2	Vay các TCTD khác	5.15.2	33,578,435	27,806,304
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	5.16	87,510,188	80,872,643
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	52,030	7,416
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	5.17	-	-
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	5.18	11,711,474	8,972,781
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC		4,502,657	5,219,685
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,577,833	2,127,704
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	5.19	2,924,824	3,091,981
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		159,822,806	142,114,425
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.21	16,874,819	14,863,521
1	Vốn của Tổ chức tín dụng		11,109,953	11,109,953
a	Vốn điều lệ		11,750,000	11,750,000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		608	608
c	Thặng dư vốn cổ phần		400,000	400,000
d	Cổ phiếu quỹ		(1,040,655)	(1,040,655)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của Tổ chức tín dụng		989,453	834,121
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		4,775,413	2,919,447
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		176,697,625	156,977,946
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn		41,411	46,936
2	Cam kết giao dịch hối đoái		192,588,581	169,112,602
	Cam kết mua ngoại tệ		5,973,601	5,080,530
	Cam kết bán ngoại tệ		5,973,649	5,079,498
	Cam kết giao dịch hoán đổi		180,641,331	158,952,574
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		5,774,141	4,450,564
5	Bảo lãnh khác		8,889,537	5,504,802
6	Các cam kết khác		8,854,611	9,436,628

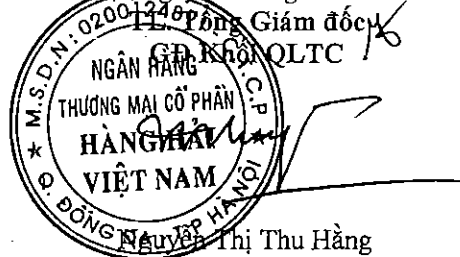
Lập bảng

Phí Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Nileshe Ratilal Bangalorewala

Hà Nội, ngày 27 tháng 1 năm 2021



Nguyễn Thị Thu Hằng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

Đơn vị: Triệu đồng
LŨY KẾ ĐẦU NĂM
ĐẾN CUỐI KỲ

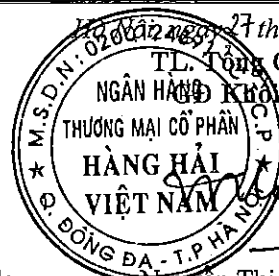
TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 4		LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.1	2,532,534	2,518,265	10,019,692	8,594,805
	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.2	997,669	1,496,904	5,197,303	5,532,701
I	Thu nhập lãi thuần		1,534,865	1,021,361	4,822,389	3,062,104
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.3	415,975	261,343	1,139,289	801,506
	Chi phí hoạt động dịch vụ	6.4	92,419	89,504	318,619	279,253
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ		323,556	171,839	820,670	522,253
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.5	42,687	57,905	269,999	155,449
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.6	(8,075)	(3,527)	(8,433)	3,447
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.7	208,196	(40,894)	560,927	150,457
	Thu nhập từ hoạt động khác		356,916	94,219	921,833	930,058
	Chi phí hoạt động khác		80,939	91,213	205,094	151,220
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	6.8	275,977	3,006	716,739	778,838
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	6.9	11	6,054	189	42,606
VIII	Chi phí hoạt động	6.10	1,326,947	831,409	3,585,922	2,502,184
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1,050,270	384,335	3,596,558	2,212,970
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		193,148	160,452	1,073,244	925,148
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		857,122	223,883	2,523,314	1,287,822
	Chi phí thuế TNDN hiện hành		173,866	48,368	512,216	244,262
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(46)	-	(46)	-
XII	Chi phí thuế TNDN		173,820	48,368	512,170	244,262
XIII	Lợi nhuận sau thuế		683,302	175,515	2,011,144	1,043,560
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		636	163	1,872	971

Lập bảng

Phí Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Nilesh Ratilal Banglorewala



Nguyễn Thị Thu Hằng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

Đơn vị: Triệu đồng
LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY

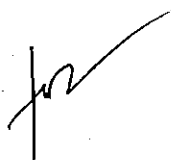
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		11,407,201	7,705,221
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(5,747,173)	(4,728,308)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		821,472	521,023
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		845,853	734,379
05	Thu nhập/(chi phí) khác		(265,190)	72,516
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng		471,329	479,676
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(2,558,239)	(2,342,911)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(398,922)	(342,121)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>			4,576,331	2,099,475
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			(28,600,235)	(16,759,689)
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		114,027	3,232,227
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(9,857,848)	(4,437,904)
11	(Tăng)/Giảm các Công cụ tài chính phái sinh và các Tài sản tài chính khác		-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(15,740,617)	(14,799,148)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư		(1,349,952)	(1,751,198)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1,765,845)	996,334
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			17,803,124	17,578,780
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(3,307)	(9,684,347)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		9,007,863	9,347,050
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước)		6,637,546	17,343,872
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		2,738,693	557,803
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		44,614	(154,876)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(621,570)	169,471
22	Chi từ các Quỹ của TCTD		(715)	(193)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			(6,220,780)	2,918,566

Đơn vị: Triệu đồng

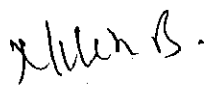
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm TSCĐ		(87,514)	(124,264)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2,851	99,933
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(15)	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	(1,750)
05	Tiền thu từ bán, thanh lý BĐS đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý BĐS đầu tư		-	-
	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các		-	-
07	khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các		-	-
08	khoản đầu tư dài hạn khác)		194,522	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		189	42,606
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG				
II ĐẦU TƯ			110,033	16,525
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP		-	-
	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện		-	-
02	tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện		-	-
03	tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(15)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG				
III TÀI CHÍNH			-	(15)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			(6,110,747)	2,935,076
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN				
V TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM			24,896,663	21,961,587
ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ				
VI GIÁ			-	-
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN				
VII TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM			7.1 18,785,916	24,896,663

Lập bảng

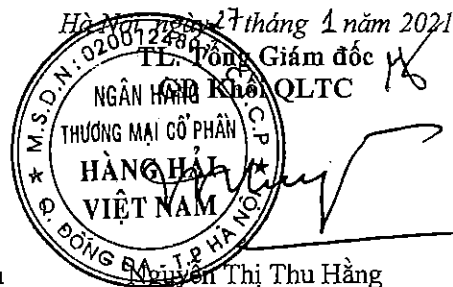
Kế toán trưởng



Phí Thị Hạnh



Nilesh Ratilal Banglorewala



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 đã được bổ sung gần nhất theo Quyết định số 1697/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2019. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 (chín mươi chín) năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Giấy Chứng nhận

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891 lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2005, thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 1 tháng 4 năm 2020 tại Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội.

3. Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 40,000,000,000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11,750,000,000,000 đồng. Ngân hàng đã phát hành 1,175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10,000 Việt Nam Đồng.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Hội đồng điều hành

Hội đồng quản trị

1 Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2 Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
3 Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
4 Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
5 Ông Trần Xuân Quảng	Thành viên Hội đồng Quản trị
6 Bà Lê Thị Liên	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị

Ban kiểm soát

1 Bà Phạm Thị Thành	Trưởng Ban Kiểm soát
2 Bà Chu Thị Đàm	Thành viên Ban Kiểm soát
3 Bà Lê Thanh Hà	Thành viên Ban Kiểm soát

Hội đồng điều hành

1 Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
2 Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
3 Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
4 Ông Oliver Schwarzhaupt	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
5 Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
6 Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
7 Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
8 Bà Đinh Thị Tố Uyên	Giám đốc Khối Chiến lược
9 Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
10 Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
11 Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
12 Ông Bryan Patrick Carroll	Giám đốc Khối Ngân hàng Số
13 Ông Dương Ngọc Dũng	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông
14 Bà Nguyễn Hà Thanh	Giám đốc Khối Vận hành

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

5. Địa điểm và Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) Chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) Phòng giao dịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MSB”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 9 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Công đồng (“FCCOM”)	0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần 4 ngày 6 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

6. Tổng số cán bộ nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của MSB tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4,944 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4,953 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MSB từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của MSB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập, trình bày và làm tròn đến hàng triệu Đồng Việt Nam gần nhất (“Triệu VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ Luật Kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng”; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2001/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004”; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 16/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 5).

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của MSB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ MSB và các khoản thu nhập và chi phí đã thực hiện và chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được MSB áp dụng.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho MSB. Sự kiểm soát tồn tại khi MSB có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Chuyển đổi các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của MSB tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì MSB sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MSB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn cổ phần. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

4. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, MSB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.9.

Theo Thông tư 02, MSB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

5. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn.

Ghi nhận

MSB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.9.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Theo đó công thức trích lập như sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

Đối với chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký trên UpCom là giá tham chiếu bình quân trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký trên thị trường UpCom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì mức trích lập dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư dài hạn khác tại Thuyết minh số IV.7.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”).

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6. Chứng khoán đầu tư***Phân loại***

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. MSB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MSB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. MSB ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MSB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Ghi nhận

MSB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của việc sở hữu hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường***Chứng khoán vốn***

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

Trường hợp chứng khoán vốn đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán vốn bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng; cổ phiếu của công ty cổ phần giao dịch trên UpCom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với MSB để xác định mức trích dự phòng.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư 48.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.9.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo năm.

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì MSB căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với MSB để xác định mức trích dự phòng.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MSB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của MSB.

MSB hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, MSB nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, MSB ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, MSB ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó) trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, MSB phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ năm 2015 đến năm 2017, MSB thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo Công văn số 9924/NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do NHNNVN ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 1164”).

MSB không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà MSB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà MSB đang đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của MSB. Theo đó, mức trích được xác định theo quy định của Thông tư 48. MSB căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với MSB để xác định mức trích dự phòng. Theo đó, công thức trích lập như sau:

Mức trích dự phòng	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--------------------	---	--	---	---	---	--

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư 48.



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

8. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của MSB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi MSB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”), MSB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.9.

9. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các TCTD. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, MSB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MSB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MSB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MSB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

MSB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, MSB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trích lập dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0.75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi MSB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại mục này.

10. Các công cụ tài chính phái sinh***Các hợp đồng ngoại hối***

MSB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MSB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

11. Hoạt động mua nợ***Mua nợ***

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay hoặc phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi MSB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.9.

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm
- Máy móc thiết bị 3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải 6 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 3 - 10 năm
- Các tài sản cố định hữu hình khác 4 - 25 năm

13. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

14. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn 40 - 50 năm
- Nhà cửa 40 - 50 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn do được nhận chuyển nhượng hợp pháp được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

15. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của MSB, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

MSB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng MSB thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, bỏ trốn; bị truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được MSB khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì MSB tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, MSB áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 48.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh trong kỳ được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

16. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của MSB trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

17. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

18. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

19. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

20. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

21. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”), MSB phải trích lập các quỹ sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)

Theo Nghị định 93, FCCOM phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận trong tự như MSB.

Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5%.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của MSB.

22. Ghi nhận doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số IV.9 được ghi nhận khi MSB thực thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số IV.9 hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MSB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MSB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

23. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

24. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

26. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MSB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MSB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

27. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

MSB có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MSB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Sau đây là một số thông tin bổ sung cho các khoản mục đã trình bày trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ:

5.1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1,211,593	1,293,299
Tiền mặt bằng ngoại tệ	991,928	1,201,086
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	1,121	852
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng:	2,204,642	2,495,237

5.2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,850,921	4,070,948
- Bằng VND	1,531,853	2,864,854
- Bằng ngoại tệ	319,068	1,206,094
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng:	1,850,921	4,070,948

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN, tiền gửi để thanh toán bù trừ và tiền gửi để thanh toán khác. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng 1 lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VND, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VND và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD.

Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5.3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
5.3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	6,269,100	5,580,198
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5,992,119	4,641,156
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	276,981	939,042
Tiền gửi có kỳ hạn	8,461,253	12,976,130
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,930,000	8,597,000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5,531,253	4,379,130
Tổng:	14,730,353	18,556,328
5.3.2. Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	1,534,077	1,236,630
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
Bằng ngoại tệ	713,335	898,959
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
Tổng:	2,247,412	2,135,589
	-	(112,920)
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	16,977,765	20,578,997

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác:

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	8,461,253	12,750,280
Nợ cần chú ý	-	225,850
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng:	8,461,253	12,976,130

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay các TCTD khác:

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	2,176,473	2,135,589
Nợ cần chú ý	70,939	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng:	2,247,412	2,135,589

5.4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
5.4.1. Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Tổng:	-	-
5.4.2. Chứng khoán vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	39,287	127,927
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Tổng:	39,287	127,927
5.4.3. Chứng khoán kinh doanh khác		
5.4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá	(18,237)	(72,131)
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng chứng khoán kinh doanh:	21,050	55,796

5.4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	39,287	127,927
- Chứng khoán vốn TCKT	-	88,640
- Chứng khoán vốn TCTD	-	-
Chưa niêm yết	39,287	39,287
- Chứng khoán TCKT	39,287	39,287
- Chứng khoán TCTD	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Tổng:	39,287	127,927

5.5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: Triệu đồng

Chi tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Nợ phải trả	Giá trị thuần
Tại ngày 31/12/2020	104,669,640	-	52,030	(52,030)
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	104,669,640	-	52,030	(52,030)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14,095,713	-	11,623	(11,623)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	90,573,927	-	40,407	(40,407)
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ <i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-	-	-
+ <i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ <i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-	-	-
+ <i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-	-
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-
Giao dịch tương lai trái phiếu chính phủ	-	-	-	-
+ <i>Vị thế mua hợp đồng tương lai TPCP</i>	-	-	-	-
+ <i>Vị thế bán hợp đồng tương lai TPCP</i>	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	100,252,468	30,746	38,162	(7,416)
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	100,252,468	30,746	38,162	(7,416)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	16,476,227	-	38,162	(38,162)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	83,776,241	30,746	-	30,746
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ <i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-	-	-
+ <i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ <i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-	-	-
+ <i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-	-
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-
Giao dịch tương lai trái phiếu chính phủ	-	-	-	-
+ <i>Vị thế mua hợp đồng tương lai TPCP</i>	-	-	-	-
+ <i>Vị thế bán hợp đồng tương lai TPCP</i>	-	-	-	-



5.6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

5.6.1. Cho vay khách hàng

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	77,449,077	59,150,349
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	190,111	3,041,041
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, các nhân nước ngoài	-	-
Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch của Nhà nước	-	-
Cho vay vốn đặc biệt	-	-
Cho vay khác	1,701,391	1,402,999
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng:	79,340,579	63,594,389

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	76,801,294	61,221,054
Nợ cần chú ý	981,639	1,072,893
Nợ dưới tiêu chuẩn	295,721	151,287
Nợ nghi ngờ	394,154	167,823
Nợ có khả năng mất vốn	867,771	981,332
Tổng:	79,340,579	63,594,389

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	36,622,806	32,302,659
Nợ trung hạn	19,676,969	13,563,027
Nợ dài hạn	23,040,804	17,728,703
Tổng:	79,340,579	63,594,389

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	74,961,441	59,695,241
Cho vay bằng ngoại tệ	4,379,138	3,899,148
Tổng:	79,340,579	63,594,389

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty nhà nước	1,930,673	2.43%	1,944,754	3.06%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1,863,677	2.35%	1,220,073	1.92%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	-	0.00%	-	0.00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	18,073,133	22.78%	13,312,022	20.93%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	25,619	0.03%	89,234	0.14%
Công ty cổ phần khác	34,695,336	43.72%	27,337,632	42.99%
Công ty hợp danh	-	0.00%	-	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	61,049	0.08%	169,544	0.27%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	488,473	0.62%	431,439	0.68%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	13,471	0.02%	14,549	0.02%
Hộ kinh doanh, cá nhân	22,189,148	27.97%	19,059,192	29.96%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	-	0.00%	-	0.00%
Khác	-	0.00%	15,950	0.03%
	79,340,579	100.00%	63,594,389	100.00%

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Khách hàng cá nhân	22,189,148	27.97%	19,059,192	29.96%
Khách hàng doanh nghiệp	57,151,431	72.03%	44,535,197	70.04%
Tổng:	79,340,579	100.00%	63,594,389	100.00%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Trong đó Khách hàng doanh nghiệp:				
Nông, lâm, ngư nghiệp	273,999	0.35%	412,402	0.65%
Khai khoáng	693,482	0.87%	114,270	0.18%
Chế biến thủy hải sản	1,155,146	1.45%	738,612	1.16%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	1,252,804	1.58%	1,119,451	1.76%
Dệt may, sản xuất da giày, sản xuất trang phục	740,041	0.93%	804,031	1.26%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	396,753	0.50%	231,919	0.36%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	242,673	0.31%	282,781	0.44%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	893,847	1.13%	791,128	1.24%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	480,129	0.61%	705,722	1.11%
Sản xuất thép thành phẩm	80,033	0.10%	147,937	0.23%
Sản xuất phôi thép	40,396	0.05%	13,278	0.02%
Sản xuất Inox và luyện kim khác	28,846	0.04%	174,995	0.28%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	1,299,402	1.64%	580,286	0.91%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	1,212,595	1.53%	931,544	1.46%
Đóng tàu, thuyền	4,159	0.01%	93,923	0.15%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	14,242	0.02%	6,514	0.01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	4,706,923	5.93%	2,574,534	4.05%
Xây dựng	7,279,461	9.17%	3,358,092	5.28%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	7,450,285	9.39%	5,563,197	8.75%
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	750,273	0.95%	325,201	0.51%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	1,067,638	1.35%	876,774	1.38%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	1,665,960	2.10%	1,661,399	2.61%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	1,672,322	2.11%	1,038,936	1.63%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	931,744	1.17%	724,260	1.14%
Kinh doanh vận tải biển	194,383	0.24%	271,751	0.43%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	213,360	0.27%	167,789	0.26%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	9,020,505	11.36%	15,039,733	23.65%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	710,826	0.90%	578,593	0.91%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác	2,626,868	3.31%	986,884	1.55%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	246,885	0.31%	251,330	0.40%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và chứng khoán	4,185,717	5.28%	2,167,300	3.42%
Ngành khác	5,619,734	7.07%	1,800,631	2.85%
Tổng:	57,151,431	72.03%	44,535,197	70.04%

5.6.2. Sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<u>31/12/2020</u>			
Số dư đầu năm	442,735	443,312	886,047
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong năm	978,652	1,125,076	2,103,728
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	866,250	740,746	1,606,996
Dự phòng tăng khác trong năm	-	584,461	584,461
Dự phòng giảm khác trong năm	-	277	277
Số dự phòng sử dụng để XLRR trong năm	-	1,123,952	1,123,952
Số dư cuối năm	555,137	287,874	843,011
<u>31/12/2019</u>			
Số dư đầu năm	311,886	682,013	993,899
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong năm	757,298	1,316,035	2,073,333
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	626,449	907,826	1,534,275
Dự phòng tăng khác trong năm	-	1,091,946	1,091,946
Dự phòng giảm khác trong năm	-	3,666	3,666
Số dự phòng sử dụng để XLRR trong năm	-	1,735,190	1,735,190
Số dư cuối năm	442,735	443,312	886,047

5.7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	3,750	9,150
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(3,750)	(457)
Tổng:	-	8,693

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	3,750	9,150
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
Tổng:	3,750	9,150

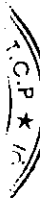
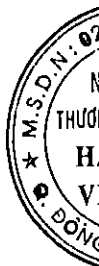
5.8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
5.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	55,676,927	44,436,193
a. Chứng khoán Nợ	55,216,842	43,174,073
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	35,288,667	27,108,574
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	14,306,287	11,717,364
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5,621,888	4,348,135
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	628,572	1,397,987
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	628,572	1,385,987
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	12,000
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(168,487)	(135,867)
Dự phòng giảm giá	(15,363)	(17,423)
Dự phòng chung	(153,124)	(118,444)
Dự phòng cụ thể	-	-
5.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Dự phòng giảm giá</i>	-	-
- <i>Dự phòng chung</i>	-	-
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	-	-
Tổng:	-	-

5.8.3 Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá Tín phiếu KBNN	-	-
Phụ trội Tín phiếu KBNN	-	-
Chiết khấu Tín phiếu KBNN	-	-
Tổng:	-	-



5.8.4 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	1,533,388
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(333,833)
Tổng:	-	1,199,555
Tổng cộng chứng khoán đầu tư:	55,676,927	45,635,748

5.8.5 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	19,928,175	16,065,499
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng:	19,928,175	16,065,499

5.9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	22,036	10,036
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng:	22,036	10,036

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCID

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

5.10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1/1/2020	28,952	497,370	110,707	106,536	836	744,401
Tăng trong năm:	-	41,047	4,576	12,377	47	58,047
Do mua sắm mới	-	6,759	719	5,938	47	13,463
Do nguyên nhân khác	-	7,666	-	5,195	-	12,861
Do điều chuyển	-	26,622	3,857	1,174	-	31,653
Do chuyển nhóm	-	-	-	70	-	70
Giảm trong năm:	60	73,806	7,959	20,056	294	102,175
Do thanh lý	60	47,114	3,763	18,882	294	70,113
Do nguyên nhân khác	-	-	339	-	-	339
Do điều chuyển	-	26,622	3,857	1,174	-	31,653
Do chuyển nhóm	-	70	-	-	-	70
Số dư tại ngày 31/12/2020	28,892	464,611	107,324	98,857	589	700,273
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1/1/2020	11,948	405,339	75,921	89,162	775	583,145
Tăng trong năm:	586	62,260	11,825	14,927	32	89,630
Do trích khấu hao	586	28,803	8,198	8,637	32	46,236
Do nguyên nhân khác	-	7,100	-	5,240	-	12,340
Do điều chuyển	-	26,357	3,627	1,044	-	31,028
Do chuyển nhóm	-	-	-	6	-	6
Giảm trong năm:	18	72,971	7,390	19,738	294	100,411
Do thanh lý	18	46,608	3,763	18,686	294	69,369
Do nguyên nhân khác	-	-	-	8	-	8
Do điều chuyển	-	26,357	3,627	1,044	-	31,028
Do chuyển nhóm	-	6	-	-	-	6
Số dư tại ngày 31/12/2020	12,516	394,628	80,356	84,351	513	572,364
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1/1/2020	17,004	92,031	34,786	17,374	61	161,256
Số dư tại ngày 31/12/2020	16,376	69,983	26,968	14,506	76	127,909

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào SXKD	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	376,940	415,364
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-
Các thay đổi khác	-	-

5.11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1/1/2020	52,233	433,920	17,162	503,315
Tăng trong năm:	-	61,190	-	61,190
Do mua sắm mới	-	56,686	-	56,686
Do nguyên nhân khác	-	4,504	-	4,504
Do điều chuyển	-	-	-	-
Do chuyển nhóm	-	-	-	-
Giảm trong năm:	-	96,302	-	96,302
Do thanh lý	-	96,302	-	96,302
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-
Do điều chuyển	-	-	-	-
Do chuyển nhóm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	52,233	398,808	17,162	468,203
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1/1/2020	-	331,152	2,905	334,057
Tăng trong năm:	-	47,108	1,934	49,042
Do trích khấu hao	-	47,108	1,934	49,042
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-
Do điều chuyển	-	-	-	-
Do chuyển nhóm	-	-	-	-
Giảm trong năm:	-	95,738	-	95,738
Do thanh lý	-	95,738	-	95,738
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-
Do điều chuyển	-	-	-	-
Do chuyển nhóm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	-	282,522	4,839	287,361
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1/1/2020	52,233	102,768	14,257	169,258
Số dư tại ngày 31/12/2020	52,233	116,286	12,323	180,842

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

Các thông tin về Tài sản cố định vô hình đặc biệt

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu Triệu đồng	Giá trị khấu hao lũy kế Triệu đồng	Giá trị còn lại Triệu đồng	Thời gian khấu hao còn lại Tháng
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	60,589	51,130	9,459	39
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do nhà nước cấp	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	101,349	101,349	-	-
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý	-	-	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-	-	-
Các thay đổi khác	-	-	-	-

5.12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa Vật kiến trúc Triệu đồng	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1/1/2020	1,220,909	32,691	1,253,600
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Điều chỉnh trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	1,220,909	32,691	1,253,600
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1/1/2020	193,393	381	193,774
Tăng trong năm	27,094	222	27,316
Giảm trong năm	-	-	-
Điều chỉnh trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	220,487	603	221,090
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1/1/2020	1,027,516	32,310	1,059,826
Số dư tại ngày 31/12/2020	1,000,422	32,088	1,032,510



5.13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	140,307	158,132
<i>Trong đó :</i>		
- Mua sắm TSCĐ	119,119	134,295
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	440
- Sửa chữa TSCĐ	21,188	23,397
Các khoản phải thu	13,257,713	11,095,641
<i>Trong đó :</i>		
- Các khoản phải thu nội bộ	628,145	897,059
- Các khoản phải thu bên ngoài	12,629,568	10,198,582
+ Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	8,762,444	6,434,782
+ Các khoản phải thu bên ngoài khác	3,867,124	3,763,800
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(1,094,497)	(786,265)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng rủi ro cụ thể	(815,250)	(534,403)
- Dự phòng rủi ro chung	(33,837)	(61,795)
- Dự phòng rủi ro khác	(245,410)	(190,067)
Các khoản lãi, phí phải thu	2,640,237	4,028,547
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	46	-
Tài sản có khác	5,161,649	5,527,754
<i>Trong đó:</i>		
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	4,272,143	4,368,777
- Lợi thế thương mại	45,071	55,054
- Tài sản có khác	844,435	1,103,923
Tổng:	20,105,455	20,023,809

5.13.1 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Bất động sản	4,882	4,882
Cổ phiếu	374,029	374,029
Khác	3,893,232	3,989,866
Tổng:	4,272,143	4,368,777

5.13.2 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	7,039,915	4,298,276
Nợ cần chú ý	1,339,200	1,699,200
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	215,105	215,105
Nợ có khả năng mất vốn	168,224	222,201
Tổng:	8,762,444	6,434,782

5.13.3 Lợi thế thương mại

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2019 Triệu đồng
Tổng giá trị lợi thế thương mại	99,823	99,823
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	44,769	34,787
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	55,054	65,036
Lợi thế thương mại tăng trong năm	-	-
- Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	-	-
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong năm	9,983	9,982
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	9,983	9,982
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	45,071	55,054

5.14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
5.13.1 Vay NHNN	20,734	24,040
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	20,734	24,040
Nợ quá hạn	-	-
5.13.2 Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi bằng VND	-	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
5.13.3 Các khoản nợ khác	-	-
Tổng:	20,734	24,040

5.15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

5.15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	6,760,023	4,605,251
+ <i>Bằng VND</i>	6,705,384	4,526,952
+ <i>Bằng ngoại hối</i>	54,639	78,299
b) Tiền gửi có kỳ hạn	15,687,265	14,606,305
+ <i>Bằng VND</i>	13,098,315	13,331,955
+ <i>Bằng ngoại hối</i>	2,588,950	1,274,350
Tổng:	22,447,288	19,211,556

5.15.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
- Bằng VND	27,238,714	20,722,114
+ <i>Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	25,225,995	19,870,894
+ <i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	2,012,719	851,220
- Bằng ngoại hối	6,339,721	7,084,190
+ <i>Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
+ <i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	6,339,721	7,084,190
Tổng:	33,578,435	27,806,304
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác:	56,025,723	47,017,860

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

5.16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	23,109,310	15,629,204
- Tiền gửi KKH bằng VND	20,295,792	13,945,551
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	2,813,518	1,683,653
b) Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	32,583,064	24,554,497
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	32,559,969	24,484,987
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	<i>17,659,635</i>	<i>17,894,162</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	<i>14,900,334</i>	<i>6,590,825</i>
- Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ	23,095	69,510
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	<i>23,095</i>	<i>69,510</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
c) Tiền gửi tiết kiệm	29,516,317	39,868,458
- Bảng VND	26,171,368	36,775,850
<i>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</i>	<i>5,785</i>	<i>21,506</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	<i>16,008,381</i>	<i>23,902,407</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	<i>10,157,202</i>	<i>12,851,937</i>
- Bảng vàng, ngoại tệ	3,344,949	3,092,608
<i>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</i>	<i>211,749</i>	<i>241,210</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	<i>641,352</i>	<i>795,629</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	<i>2,491,848</i>	<i>2,055,769</i>
d) Tiền gửi vốn chuyên dùng	51,365	38,655
- Bảng VND	47,976	31,996
- Bảng vàng và ngoại tệ	3,389	6,659
e) Tiền gửi ký quỹ	2,250,132	781,829
- Bảng VND	2,187,025	769,429
- Bảng vàng và ngoại tệ	63,107	12,400
Tổng:	87,510,188	80,872,643

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	41,327,335	30,769,165
Công ty nhà nước	2,626,380	3,447,163
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	535,136	689,081
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	16,144,011	12,473,410
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	2,906,259	890,619
Công ty cổ phần khác	17,062,965	11,025,281
Công ty hợp danh	1,742	6,133
Doanh nghiệp tư nhân	247,867	236,226
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,504,752	1,641,290
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	77,600	72,587
Hộ kinh doanh	127,202	214,974
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	93,421	72,401
Tiền gửi của cá nhân	44,574,531	49,461,507
Tiền gửi của đối tượng khác	1,608,322	641,971
Tổng:	87,510,188	80,872,643

5.17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

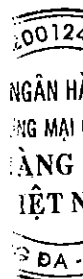
	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	-
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng:	-	-

5.18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Loại giấy tờ có giá	Mệnh giá Triệu đồng	Chiết khấu Triệu đồng	Phụ trội Triệu đồng
Tại ngày 31/12/2020			
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	2,658,632	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	2,658,632	-	-
- Bằng VND	-	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	9,052,842	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	5,573,842	-	-
- Bằng VND	5,573,842	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Trái phiếu:	3,479,000	-	-
- Bằng VND	3,479,000	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	-	-	-
Trái phiếu:	-	-	-
- Bằng VND	-	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Tổng:	11,711,474	-	-
Tại ngày 31/12/2019			
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	1,112,632	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	1,112,632	-	-
- Bằng VND	1,112,632	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	7,860,149	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	6,880,149	-	-
- Bằng VND	6,880,149	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Trái phiếu:	980,000	-	-
- Bằng VND	980,000	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	-	-	-
Trái phiếu:	-	-	-
- Bằng VND	-	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Tổng:	8,972,781	-	-

5.19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
a) Các khoản phải trả nội bộ	1,124,518	649,114
<i>Trong đó :</i>		
- Các khoản phải trả Cán bộ nhân viên	372,082	30,760
- Các khoản phải trả khác	752,436	618,354
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	-	-
b) Các khoản phải trả bên ngoài	1,764,019	2,328,478
<i>Trong đó :</i>		
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	25,405	32,219
- Các khoản phải trả, phải nộp ngân sách	224,856	82,284
- Chuyển tiền phải trả	47,676	56,612
- Các khoản phải trả khác	1,466,082	2,157,363
c) Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
+ <i>Dự phòng chung</i>	-	-
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	35,842	39,408
e) Tài sản nợ khác	445	74,981
Tổng:	2,924,824	3,091,981



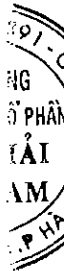
5.20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
I- Thuế	297,305	247,929	340,252	204,982
1- Thuế GTGT	17,574	27,949	35,356	10,167
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3- Thuế thu nhập doanh nghiệp	271,258	173,866	276,876	168,248
4- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5- Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7- Thuế nhà đất	-	2	2	-
8- Tiền thuế đất	1,316	-	1,316	-
9- Các loại thuế khác	7,157	46,112	26,702	26,567
II- Các khoản phải nộp khác	-	7	7	-
1- Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2- Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3- Các khoản phải nộp khác	-	7	7	-
Tổng:	297,305	247,936	340,259	204,982

b) Thuế thu nhập hoãn lại:

	31/12/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	46	-
+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	46	-
+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
+ Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-
+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
+ Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-



Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

5.21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đồng thiếu số	Đơn vị: Triệu đồng		
												Vốn chủ sở hữu	Tổng cộng khác	
Số dư														
1/1/2020	11,750,000	400,000	(1,040,655)	-	-	12,958	628,897	192,266	-	2,919,447	-	608	14,863,521	
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	103,628	52,419	-	1,855,966	-	-	2,012,013	
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,011,144	-	-	2,011,144	
- Tăng khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	869	-	-	869	
- Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	-	-	-	103,628	52,419	-	(156,047)	-	-	-	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	(715)	-	-	-	-	-	(715)	
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(715)	-	-	-	-	-	(715)	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư	11,750,000	400,000	(1,040,655)	-	-	12,958	731,810	244,685	-	4,775,413	-	608	16,874,819	

b) Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Tại Ngân hàng, hiện không có phát sinh về các công cụ tài chính phức hợp như Trái phiếu chuyển đổi, Cổ phiếu ru dài.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

c) Cổ phiếu:

	31/12/2020	31/12/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,175,000,000	1,175,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	100,522,811	100,522,811
+ Cổ phiếu phổ thông	100,522,811	100,522,811
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,074,477,189	1,074,477,189
+ Cổ phiếu phổ thông	1,074,477,189	1,074,477,189
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10,000	10,000

d) Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định là các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Ngân hàng có lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi suy giảm trên cổ phiếu như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2019
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	2,011,144	1,043,560
- Trừ trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính) (triệu đồng)	-	-
- Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	2,011,144	1,043,560
- Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu CP)	1,074	1,074
- Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1,872	971

e) Tỷ lệ an toàn vốn

Tỷ lệ an toàn vốn Ngân hàng tại ngày 31/12/2020 là: 10.60%.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2019 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	115,231	301,018
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6,256,890	5,087,071
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2,914,094	2,565,585
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2,914,094	2,565,585
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	112,227	80,677
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	258,548	241,505
Thu khác từ hoạt động tín dụng	362,702	318,949
Tổng:	10,019,692	8,594,805

6.2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2019 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	4,029,926	3,892,016
Trả lãi tiền vay	508,487	800,612
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	604,764	789,292
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	54,126	50,781
Tổng:	5,197,303	5,532,701

6.3. THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2019 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	548,174	577,554
Dịch vụ ngân quỹ	6,923	7,989
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	137,744	69,594
Các dịch vụ khác	446,448	146,369
Tổng:	1,139,289	801,506

6.4. CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2019 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và cước viễn thông	273,855	231,680
Dịch vụ ngân quỹ	11,355	13,636
Chi từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	163
Chi phí hoạt động khác	33,409	33,774
Tổng:	318,619	279,253

6.5. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2019 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1,578,287	1,165,452
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	242,425	259,094
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,335,862	906,358
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1,308,288)	(1,010,003)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(75,500)	(89,330)
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1,232,788)	(920,673)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	269,999	155,449

6.6. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2019 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(62,327)	(428)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	53,894	3,875
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(8,433)	3,447

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

6.7. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2019 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1,957,151	928,435
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1,362,176)	(731,456)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(34,048)	(46,522)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	560,927	150,457

6.8. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2019 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	921,833	930,058
Chi phí hoạt động khác	(205,094)	(151,220)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	716,739	778,838

Thu nhập từ hoạt động khác, trong đó: khoản thu được nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là 471,078 triệu đồng.

6.9. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2019 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	189	42,606
- Từ chứng khoán vốn	189	42,166
<i>Từ CK Vốn kinh doanh (TK14)</i>	189	130
<i>Từ CK Vốn đầu tư (TK 15)</i>	-	42,036
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (TK 34)	-	440
Thu nhập khác	-	-
Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần	-	-
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	-	-
Tổng:	189	42,606

6.10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2019 Triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	64,997	70,368
2. Chi phí cho nhân viên:	2,088,008	1,453,704
Trong đó:		
- Chi lương, thưởng và phụ cấp lương	1,869,685	1,299,481
- Các khoản chi đóng góp theo lương	137,079	73,364
- Chi ăn ca	37,070	35,360
- Chi trang phục giao dịch	1,518	5,132
- Chi khác cho CBNV	36,690	35,333
- Chi trợ cấp thôi việc và trợ cấp khác	1,288	302
- Chi trợ cấp & công tác xã hội	-	-
- Chi y tế cơ quan	4,678	4,732
3. Chi về tài sản :	491,825	470,634
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	95,298	94,080
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	811,599	778,709
Trong đó:		
- Công tác phí	39,635	51,660
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	74,898	67,649
6. Chi phí dự phòng (không gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng)	54,595	(338,880)
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng:	3,585,922	2,502,184

6.11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp.

6.12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2019 Triệu đồng
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	2,523,314	1,287,822
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(189)	(42,511)
Chi phí không được khấu trừ	1,808	8,786
Điều chỉnh chênh lệch tạm thời	(16,259)	(51,367)
Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	10,215	9,982
2. Thu nhập chịu thuế	2,518,889	1,212,712
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	503,778	242,674
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	8,438	1,588
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	512,216	244,262
Thuế TNDN còn phải nộp đầu năm	54,865	152,508
Thuế TNDN phải nộp trong năm từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	216
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào lợi nhuận năm trước	89	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	398,922	342,121
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	168,248	54,865
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(46)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(46)	-

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2,204,642	2,495,237
Tiền gửi tại NHNN	1,850,921	4,070,948
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	6,269,100	5,580,198
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	8,461,253	12,750,280
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng:	18,785,916	24,896,663

7.2. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
I. Tổng số cán bộ công nhân viên bình quân	5,241	5,069
II. Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	1,528,083	1,302,840
2. Tiền thưởng	3,526	3,438
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1,531,609	1,306,278
5. Tiền lương bình quân tháng	24.30	21.42
6. Thu nhập bình quân tháng	24.35	21.47

7.3. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giấy tờ có giá	25,922,555	19,243,814
Máy móc thiết bị	6,496,766	5,504,073
Nhà, xưởng, quyền sử dụng đất	72,072,125	55,086,781
Phương tiện vận tải	3,867,887	3,034,963
Tài sản đảm bảo khác	125,726,493	91,768,978
Tổng:	234,085,826	174,638,609

7.4. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30/9/2020 như sau:

	<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>				
	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị theo HB)	Kinh doanh và đầu tư CK (Chênh lệch DN-DC)
Trong nước	79,344,329	98,338,331	15,259,669	104,669,640	55,697,977
Nước ngoài	-	883,331	-	-	-

7.5. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐĂNG KẾ

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5,936,801	4,576,342
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	4,562,530	4,101,506
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	1,374,271	474,836
2. Bảo lãnh khác	9,322,868	5,813,534
- Bảo lãnh thanh toán	1,980,227	1,471,244
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2,381,987	1,434,409
- Bảo lãnh dự thầu	634,917	300,362
- Bảo lãnh vay vốn	41,411	46,936
- Cam kết bảo lãnh khác	4,284,326	2,560,583
Tổng:	15,259,669	10,389,876
<i>Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng, ký quỹ bảo lãnh</i>	<i>(554,580)</i>	<i>(387,574)</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn:	14,705,089	10,002,302

7.6. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2020

Bên liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/ (Phải trả)
Các bên liên quan là tổ chức			
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi	(20,830)
Công ty cổ phần đầu tư TNG Holding Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Tiền gửi	(1,676)
Các bên liên quan là cá nhân			
Thành viên HĐQT, BKS, BDH và các cá nhân liên quan của họ		Tiền gửi	(58,964)
		Giấy tờ có giá	-
		Lãi phải trả tiền gửi	(754)
		Lãi phải trả giấy tờ có giá	-
		Các khoản chờ thanh toán khác	(60)
		Tiền vay	35,056
		Lãi phải thu tiền vay	142
Phí phải thu	4		

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Thu nhập/ (Chi phí)
Các bên liên quan là tổ chức			
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn	Chi phí lãi tiền gửi Thu nhập từ phí dịch vụ	(47) 3
Công ty cổ phần đầu tư TNG Holding Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Chi phí lãi tiền gửi Thu nhập từ phí dịch vụ	(11) 29
Các bên liên quan là cá nhân			
	Thành viên HĐQT, BKS, BĐH và các cá nhân liên quan của họ	Chi phí lãi tiền gửi Chi phí trả lãi Giấy tờ có giá Thu nhập từ phí dịch vụ Thu nhập lãi tiền vay Chi phí thù lao và các khoản khác	(3,239) (34) 119 1,437 (69,950)

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

8.1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động bởi những thay đổi của lãi suất thị trường. Trên cơ sở phân tích thường xuyên sự biến động của lãi suất đối với các khoản huy động và sử dụng vốn hiện có tại từng thời kỳ, từng chi nhánh với từng loại đồng tiền khác nhau, Hội đồng ALCO quyết định phương án huy động hoặc sử dụng nguồn vốn, kế hoạch hóa các Margin đối với từng hoạt động nghiệp vụ cho từng loại tiền.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 31/12/2020 đến ngày đáo hạn.

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

Tại ngày 31/12/2020	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 4-6 tháng	Từ 7-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: Triệu đồng	
									Tổng	cộng
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2,204,642	-	-	-	-	-	-	-	2,204,642
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,850,921	-	-	-	-	-	-	1,850,921
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	70,939	-	14,576,530	1,966,536	363,760	-	-	-	-	16,977,765
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2,656,925	-	33,740,383	22,372,604	6,297,467	7,746,956	5,917,454	608,790	79,340,579	3,750
Mua nợ (*)	3,750	-	-	-	-	-	-	-	-	39,287
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	39,287	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán do TCTD phát hành (*)	-	2,904,770	-	400,000	1,800,000	1,300,000	12,804,445	31,014,311	50,223,526	-
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	(227)	220,300	3,016,000	301,230	1,961,000	123,585	-	5,621,888	-
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	22,036	-	-	-	-	-	-	22,036	-
Tài sản cố định	-	308,751	-	-	-	-	-	-	308,751	-
Bất động sản đầu tư	-	1,032,510	-	-	-	-	-	-	1,032,510	-
Tài sản khác (*)	2,211,945	18,428,007	-	-	-	-	560,000	-	21,199,952	-
Tổng tài sản	4,943,559	24,939,776	50,388,134	27,755,140	8,762,457	11,007,956	19,405,484	31,623,101	178,825,607	
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Tiền gửi và tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	1,614	-	-	1,614	17,506	-	20,734	-
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	41,883,387	10,379,636	3,587,866	174,834	-	-	56,025,723	-
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	52,030	-	-	-	-	-	52,030	-
Tiền gửi của khách hàng	-	32,848	40,804,698	15,092,083	13,110,212	13,068,915	5,401,334	98	87,510,188	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	347,385	2,455,509	839,466	1,092,706	6,976,408	-	11,711,474	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	4,454,017	48,640	-	-	-	-	-	4,502,657	-
Tổng nợ phải trả	-	4,486,865	83,137,754	27,927,228	17,537,544	14,338,069	12,395,248	98	159,822,806	
Mức chênh lệch cầm với lãi suất - nội bảng	4,943,559	20,452,911	(32,749,620)	(172,088)	(8,775,087)	(3,330,113)	7,010,236	31,623,003	19,002,801	
Mức chênh lệch cầm với lãi suất - ngoại bảng	-	-	(2,448,230)	3,257,483	(1,090,450)	(315,795)	(3,271,886)	3,230,000	(638,878)	
Tổng mức chênh lệch cầm với lãi suất	4,943,559	20,452,911	(35,197,850)	3,085,395	(9,865,537)	(3,645,908)	3,738,350	34,853,003	18,363,923	

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

b. Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 31/12/2020 đến ngày đáo hạn.

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng cộng		
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm						
Tại ngày 31/12/2020													
Tài sản													
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2,204,642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,204,642
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,850,921	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,850,921
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	70,939	14,566,281	1,966,536	363,767	-	10,242	-	-	-	-	-	16,977,765
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1,605,547	1,051,379	8,093,491	11,599,127	22,924,507	20,966,879	13,099,649	-	-	-	-	-	79,340,579
Mua nợ (*)	3,750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,750
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	39,287	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39,287
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán do TCTD phát hành (*)	-	-	2,904,770	400,000	3,050,000	14,754,445	29,114,311	-	-	-	-	-	50,223,526
Chứng khoán do TCKI phát hành (*)	-	-	300	1,164,902	1,278,650	1,522,036	1,656,000	-	-	-	-	-	5,621,888
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,036	-	-	22,036
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	308,751	-	-	308,751
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,032,510	-	-	1,032,510
Tài sản khác (*)	2,060,919	151,028	801,136	2,947,714	2,597,026	5,965,908	6,676,221	-	-	-	-	-	21,199,952
Tổng tài sản	3,670,216	1,273,346	30,460,828	18,078,279	30,213,950	43,209,268	51,919,720	178,825,607					
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu													
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1,614	-	1,614	17,506	-	-	-	-	-	-	20,734
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	43,751,964	8,514,993	3,758,766	-	-	-	-	-	-	-	56,025,723
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	52,030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,030
Tiền gửi của khách hàng	-	-	40,793,032	15,092,962	26,224,611	5,399,473	110	-	-	-	-	-	87,510,188
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	347,440	2,455,550	1,932,180	6,976,304	-	-	-	-	-	-	11,711,474
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCID chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	-	1,668,406	994,054	813,361	1,024,803	2,033	-	-	-	-	-	4,502,657
Tổng nợ phải trả	-	-	86,614,486	27,057,559	32,730,532	13,418,086	2,143	159,822,806					
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3,670,216	1,273,346	(56,153,658)	(8,979,280)	(2,516,582)	29,791,182	51,917,577	19,002,801					

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

8.2. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. MSB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MSB cũng là Đồng Việt Nam.

Đánh giá rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 31/12/2020:

STT	Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Đơn vị tính: Triệu đồng	
				Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	328,942	125,655	538,452	993,049
II	Tiền gửi tại NHNN	-	319,068	-	319,068
III	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác (*)	38,371	6,366,808	116,390	6,521,569
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V	CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	487,588	-	487,588
VI	Cho vay khách hàng (*)	-	4,379,138	-	4,379,138
VII	Mua nợ (*)	-	-	-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
X	TSCĐ và BĐS đầu tư	-	-	-	-
XI	Các tài sản Có khác (*)	31,167	1,792,215	5,808	1,829,190
Tổng tài sản		398,480	13,470,472	660,650	14,529,602
Nợ phải trả và VCSH					
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	20,734	-	20,734
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	52,535	8,921,391	9,384	8,983,310
III	Tiền gửi của khách hàng	105,136	6,067,016	75,906	6,248,058
IV	Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	242,063	-	525,459	767,522
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VII	Các khoản nợ khác	1,775	250,542	17,131	269,448
VIII	Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và VCSH		401,509	15,259,683	627,880	16,289,072
Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng		(3,029)	(1,789,211)	32,770	(1,759,470)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		569	1,450,208	(8,276)	1,442,501
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng		(2,460)	(339,003)	24,494	(316,969)

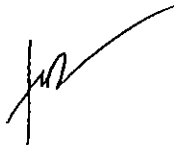
(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020

Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
USD	23,095	23,170
EUR	28,478	25,963
GBP	31,542	30,396
CHF	26,258	23,924
JPY	224.00	212.97
SGD	17,382	17,189
CAD	18,165	17,778
AUD	17,261	16,231

Lập bảng



Phí Thị Hạnh


Kế toán trưởng



Nileshe Ratilal Banglorewala

Hà Nội, ngày 17 tháng 1 năm 2021

TL. Tổng Giám đốc
Khôi QLTC

Nguyễn Thị Thu Hằng

C.T.C.P. H